

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và HPR Canada WHMIS 2015

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm	HI7040-1
Tên sản phẩm	Dung dịch Oxy Zero, thành phần I
Tên hóa học và đồng nghĩa	SODIUM METABISULFITE
Số CAS	7681-57-4

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng	Hiệu chuẩn đầu dò Oxy hòa tan (DO)
------------------	---

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty	Hanna Instruments S.R.L.		
Địa chỉ	Str. Hanna Nr. 1		
Quận và Thành phố	457260 Ioc. Nusfalau	(Salaj)	
	Rumani		
Điện thoại	(+40) 260607700		
Fax	(+40) 260607700		

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
msds@hanna.ro

Sản phẩm được phân phối bởi: Hanna Instruments, Inc-584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895-
Technical Service Contact Information: +1-800-426-6287

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo: **Số điện thoại khẩn cấp USA: +1-800-424-9300. Quốc tế: +1-703-527-3887- CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết các môi nguy hại**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200).

Các thông tin ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sẽ được nêu rõ trong phần 11 và 12.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Gây độc cấp tính, hạng 4

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1

Gây hại nếu nuốt phải

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu: **Danger**

Ký hiệu nguy hại:

H302 Gây hại nếu nuốt phải

H318 gây bỏng da và tổn thương mắt.

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh:

P280 đeo găng tay, đồ bảo hộ, bảo vệ mắt, bảo vệ mặt

Xử lý khi tiếp xúc:

P305 + P351 + P338 Nếu tiếp xúc với mắt: rửa mắt với nước trong vài phút. Tháo mắt kính, kính áp tròng nếu có đeo và tiếp tục rửa mắt với nước.**P310** Lập tức liên hệ với trung tâm y tế hoặc bác sĩ

Bảo quản --

Sắp xếp --

2.2. Các nguy hại khác:

Không có thông tin.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.1. Đơn chất:****Thành phần:**

Nhận biết	Nồng độ %	Phân loại
SODIUM METABISULFITE		
CAS. 7681-57-4	100	Độc cấp tính, hạng 4 H302, Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1 H318
EC. 231-673-0		
INDEX. 016-063-00-2		

*Dung dịch được sản xuất theo từng mẻ.

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu****MẮT:** Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.**DA:** Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.**NUỐT PHẢI:** Uống thật nhiều nước, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ.**HÍT PHẢI:** Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp cho nhân viên cứu hộ.**4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:**

Kích ứng và ăn mòn. Nguy cơ tổn thương mắt nghiêm trọng.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bọt, bột và phun nước.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Chưa có thông tin.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít phải các sản phẩm cháy. Sản phẩm này rất dễ cháy và khi bột được thổi vào không khí với nồng độ vừa đủ

và khi có nguồn bắt lửa, nó có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Hòa hoạn có thể bắt đầu hoặc trở nên tồi tệ hơn do rò rỉ sản phẩm rắn từ vật chứa, khi nó đạt đến nhiệt độ cao hoặc thông qua tiếp xúc với các nguồn gây cháy.

Khó cháy. Khi cháy có thể tạo ra hơi độc hại. Trong trường hợp hòa hoạn có thể tạo ra khí SO₂.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HÒA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Nếu không có chống chỉ định, phun bột với nước để ngăn chặn sự hình thành bụi.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút trơ.

Đảm bảo khu vực xây ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy kín nắp, đặt ở nơi thoáng khí và khô ráo, tránh xa nguồn dễ bắt cháy. Giữ sản phẩm trong thùng chứa có nhãn rõ ràng. Tránh xa nguồn nhiệt, tránh phụt khí. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Quy định tham khảo:

USA	NIOSH – REL	NIOSH số 2005-149, bản in thứ 3, 2007
USA	CAL/OSHA – PEL	California Division of Occupational Safety and Health (Cal – OSHA)

TLV-ACGIH Permissible Exposure Limits (PELs).
ACGIH 2019

Threshold Limit Value		SODIUM METABISULFITE			
Type	Country	TWA/8giờ	ppm	STEL/15phút	ppm
		mg/m ³		mg/m ³	
TLV-ACGIH	-	5			
CAL/OSHA	USA	5			
NIOSH	USA	5			

Ghi chú:

(C) = CEILING; INHAL = Inhalable Fraction; RESP = Respirable Fraction; THORA = Thoracic Fraction.

Trong quá trình đánh giá rủi ro, cần thiết xem xét mức độ phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH cho hạt lơ lửng chưa được phân loại (PNOC hô hấp: 3 mg/m³; PNOC hít vào: 10 mg/m³). Đối với những giá trị trên ngưỡng giới hạn này, sử dụng bộ lọc loại P, phân loại (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Khi sử dụng các thiết bị kỹ thuật phải luôn ưu tiên trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân, đảm bảo rằng nơi làm việc được thông thoáng. Tuân thủ các quy định bảo vệ cá nhân.

BẢO VỆ TAY

Trong trường hợp tiếp xúc kéo dài với sản phẩm, bảo vệ tay với gang tay chống thâm nhập (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.138).

Nên xem xét các đặc tính khi chọn vật liệu gang tay: tính tương thích, sự lão hóa, thời gian hư hỏng, độ thấm.

Nên kiểm tra gang tay chống tác nhân hóa học trước khi sử dụng, vì đôi khi gang tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình. Thời gian mòn của gang tay phụ thuộc vào thời gian sử dụng và loại gang tay.

BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay chuyên dụng loại I. Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Đeo mặt nạ có bộ lọc NIOSH (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương tự. Để có sự lựa chọn thiết bị hô hấp tốt nhất, phải dựa trên kết quả đánh giá rủi ro.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Bột rắn
Màu sắc	Trắng
Mùi	Hăng
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	4-4.5 pH, 17 g/L
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dải sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.48
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin

Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính oxi hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

Trọng lượng phân tử	190.100
Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	100.00%

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Bột có khả năng cháy khi trộn trong không khí.
Tạo ra khí nguy hiểm khi tiếp xúc với: acid. Phản ứng tỏa nhiệt với: chất oxi hóa, nitrite, nitrate, sulphide.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tích tụ bụi trong môi trường.

10.5. Vật liệu không tương thích

Thông tin không có sẵn

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Thông tin không có sẵn

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho chính sản phẩm, các mối nguy về sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của các chất có trong đó, sử dụng các tiêu chí được chỉ định trong quy định hiện hành để phân loại. Do đó, cần phải tính đến nồng độ của các chất độc hại được nêu trong phần 3, để đánh giá tác động độc tính của việc tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

Kích ứng mắt, trên da, kết quả: kích ứng mắt, gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và thông tin khác
Thông tin không có sẵn

Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm
Thông tin không có sẵn

Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn
Thông tin không có sẵn

Hiệu ứng tương tác
Thông tin không có sẵn

ĐỘC CẤP TÍNH

SODIUM METABISULFITE

LD50 (Miệng). 1540 mg/kg Rat
LD50 (Da) >2000 mg/kg Rat

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

MÃN CẢM HÊ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐÔT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỔI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

STOT – PHỔI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

12.1 Độc tính**SODIUM METABISULFITE**

EC50 – đối với giáp xác 89 mg/l/48h Daphnia magna

EC50 – đối với Tảo/Thực vật thủy sinh 48 mg/l/72h Desmodesmus subspicatus

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:**SODIUM METABISULFITE**

Khả năng tan trong nước >10000 mg/l

Phân hủy: không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học**SODIUM METABISULFITE**

Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước -3.7 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB \geq 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỆM BẮN

Bao bì nhiễm bắn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm này không nguy hiểm theo các điều khoản hiện có của Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), thuộc các quy định của Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển (IMDG) và Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).

14.1 Số UN

Không áp dụng

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không áp dụng

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không áp dụng

14.4. Nhóm bao bì

Không áp dụng

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không áp dụng

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không áp dụng

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định của Liên bang Mỹ

TSCA:

Tất cả các thành phần được liệt kê trên Danh mục TSCA

Đạo luật Không khí sạch Phần 112(b):

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm I Hóa chất:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm II Hóa chất:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm ưu tiên:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm độc hại:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Hóa chất DEA Loại I (Tiền chất):

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Hóa chất DEA Loại II (Hóa chất thiết yếu):

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Danh mục EPA:

Phần 313 Bộ danh mục:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

CERCLA RQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 313 TRI:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Mã RCRA:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

CAA 112(r) RMP TQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Quy định của Tiểu bang.

Massachusetts:

7681-57-4 SODIUM METABISULFITE

Minnesota:

7681-57-4 SODIUM METABISULFITE

New Jersey:

7681-57-4 SODIUM METABISULFITE

New York:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Pennsylvania:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

California:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

Đề luật California 65:

Sản phẩm này không chứa hóa chất được biết tại Tiểu bang California gây ra ung thư, có hại đối với sinh sản hoặc quái thai.

Quy định quốc tế

Hóa chất theo báo cáo xuất khẩu căn cứ Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Rotterdam:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Stockholm:

Không có.

WHMIS của Canada:

Không có thông tin.

PHẦN 16. Thông tin khác

Chỉ dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của phiếu:

H302 Gây hại nếu nuốt phải
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Kế hoạch khẩn cấp và Đạo luật Quyền được biết của cộng đồng Mục 313
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112® RMT TQ: Số lượng ngưỡng của kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật về không khí sạch 112®)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tốm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cục Quản lý thi hành án
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về quyền được biết của cộng đồng và lập kế hoạch khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng lập kế hoạch ngưỡng cực kỳ nguy hiểm của chất gây nghiện (Mã danh mục phần 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo về chất cực kỳ nguy hiểm (Mã danh mục phần 304)
- EPCRA 313 TRI: Kiểm kê phát hành độc hại (Mã danh mục phần 313)
- GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất
- IATA DGR: Quy định Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường không.
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA: Luật bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được đề xuất
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt

- TVL: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TVL CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: luật kiểm soát chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm nơi làm việc.

MỤC LỤC CHUNG

- GHS rev.3
- The Merck Index. 10th Edition
- Handling Chemical Safety
- NIOSH - Registry of Toxic Effects of Chemical Substances
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
- ECHA website
- Database of SDS models for chemicals –Ministry of Health and ISS (Istituto Superiore di Sanità) - Italy
- 6 NYCRR part 597
- Cal / OSHA website
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act
- EPA website
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- IARC website
- List Of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCLA, CERCLA and Section 112© of the Clean Air Act
- Massachusetts 105 CRM Department of public health 670.000: “Right to Know”
- Minnesota Chapter 5206 Department Of Labor and Industry Hazardous Substances, Employee “Right to Know”.
- New Jersey Worker and Community Right to know Act N.J.S.A.
- NTP.2011. Report on Carcinogens, 12th Edition.
- OSHA website
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

Sản phẩm được phân loại dựa trên tiêu chí của OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ các chỉ định khác trong phần 11 và 12.

Dữ liệu về giá trị của các tính chất lý-hóa được báo cáo ở phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

01 / 02 / 03 / 04 / 05 / 08 / 09 / 10 / 11 / 12 / 15 / 16.

Thay đổi TLVs trong phần 8.1 đối với các quốc gia:

-,